

Số: 33/2024/QĐ-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 919/TTr-STC
ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) tại cơ
quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân,
cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính
trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội
- nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội
quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài
sản công và tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý
không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định vô
hình thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4

năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Quyết định này áp dụng đối với tài sản cố định vô hình tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác được thành lập theo quy định của pháp luật áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định vô hình.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình được quy định tại Điều 3 và điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Chi tiết theo Phụ lục kèm theo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai và theo dõi thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định vô hình căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản cố định vô hình theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc công ty, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh;
- Báo & Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; các phòng, ban & trung tâm;
- Lưu: HCTC, Phòng KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy

Phụ lục
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học		
1.1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	50	2
1.2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	50	2
1.3	Tác phẩm báo chí	50	2
1.4	Tác phẩm âm nhạc	50	2
1.5	Tác phẩm sân khấu	50	2
1.6	Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh)	50	2
1.7	Tác phẩm mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng	50	2
1.8	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
1.9	Tác phẩm kiến trúc	50	2
1.10	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	50	2
1.11	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	50	2
1.12	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	50	2
2	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học phái sinh	50	2
3	Cuộc biểu diễn		
3.1	Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài	50	2
3.2	Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam	50	2
3.3	Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình	50	2
3.4	Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng	50	2
4	Bản ghi âm, ghi hình		

Số TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
4.1	Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam	50	2
4.2	Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên	50	2
5	Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa		
5.1	Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam	50	2
5.2	Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên	50	2
6	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả khác	50	2
Loại 2 Quyền sở hữu công nghiệp			
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	50	2
Loại 3 Quyền đối với giống cây trồng			
1	Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Giống cây khác	20	5
Loại 4 Phần mềm tin học			
1	Nhóm phần mềm hệ thống		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
1.2	Phần mềm mạng: phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hoá trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20

Số TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng		
2.1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
2.2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: phần mềm công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, nhân công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
2.3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
2.3.1	Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc;...	5	20
2.3.2	Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học;...	5	20
2.3.3	Phần mềm quản lý tài chính;...	5	20
2.3.4	Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng; phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng;...	5	20
2.3.5	Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; phần mềm xử lý ảnh;...	5	20
2.3.6	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ		
3.1	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
3.2	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
3.3	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20

Số TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Nhóm phần mềm tiện ích		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
4.3	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.4	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
4.5	Phần mềm diệt virus	4	25
4.6	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất, thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)	5	20

Ghi chú:

1. Danh mục tài sản cố định vô hình (loại 1, 2, 3): Căn cứ theo Điều 14, 17, 27, 34, 93, 169 Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ số 11/VBHN-VPQH ngày 08/7/2022 của Văn phòng Quốc hội và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục tài sản cố định vô hình (Loại 4): Căn cứ theo Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.